

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
(Ban hành kèm theo quyết định số 266/QĐ-ĐHNLBG-HĐT ngày 16/6/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

**NGÀY THI: 05,06,07,08,09/6/2020**

| TT | SBD    | Họ và tên          | Ngày sinh   | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|----|--------|--------------------|-------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|    |        |                    |             |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 1  | CNTT01 | Nguyễn Văn Anh     | 14/07/2000  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1383 | DBG001894 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT02 | Nguyễn Bá Công     | 16/06/2000  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1384 | DBG001893 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT03 | Nguyễn Văn Công    | 20/10/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1385 | DBG001892 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT04 | Nguyễn Đắc Cường   | 29/12/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1386 | DBG001891 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT05 | Nguyễn Văn Đức     | 15/08/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1387 | DBG001890 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT06 | Nguyễn Đức Hải     | 20/05/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1388 | DBG001889 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT07 | Nguyễn Văn Hiệp    | 26/02/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1389 | DBG001888 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT08 | Nguyễn Đức Hữu     | 10/08/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1390 | DBG001887 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT09 | Hoàng Thị Huệ      | 11/04/1998  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 5.5       | CNTT/20/1391 | DBG001886 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT10 | Nguyễn Văn Hùng    | 14/11/2000  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1392 | DBG001885 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT11 | Nguyễn Đức Kháng   | 04/04/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1393 | DBG001884 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT12 | Nguyễn Văn Khôi    | 23/10/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1394 | DBG001883 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT13 | Ngô Mạnh Khởi      | 10/06//1997 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.7         | 5.0       | CNTT/20/1395 | DBG001882 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT14 | Đào Thị Linh       | 10/02/2002  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1396 | DBG001881 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT15 | Dương Thị Linh     | 26/06/1988  | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 5.5       | CNTT/20/1397 | DBG001880 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT16 | Đàm Văn Loan       | 01/03/1982  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1398 | DBG001879 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT17 | Nguyễn Thị Diệu Ly | 05/10/2002  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1399 | DBG001878 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT18 | Nguyễn Hoài Nam    | 14/12/2002  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1400 | DBG001877 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT19 | Nguyễn Trang Nhung | 23/12/2002  | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1401 | DBG001876 | Đạt     |         |
| 20 | CNTT20 | Đàm Văn Phích      | 25/12/1981  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1402 | DBG001875 | Đạt     |         |
| 21 | CNTT21 | Bùi Gia Phổ        | 26/11/2001  | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1403 | DBG001874 | Đạt     |         |

| TT | SBD    | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|----|--------|------------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|    |        |                  |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 22 | CNTT22 | Lê Xuân          | Phương | 01/05/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1404 | DBG001873 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT23 | Nguyễn Vinh      | Quang  | 17/07/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1405 | DBG001872 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT24 | Trần Văn         | Quế    | 14/01/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1406 | DBG001871 | Đạt     |         |
| 25 | CNTT25 | Nguyễn Đức       | Tâm    | 18/07/1998 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7.0         | 5.5       | CNTT/20/1407 | DBG001870 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT26 | Nguyễn Văn       | Thế    | 24/12/2001 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1408 | DBG001869 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT27 | Hoàng Thị        | Thỏa   | 01/03/2002 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1409 | DBG001868 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT28 | Nguyễn Đăng      | Tiến   | 19/09/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1410 | DBG001867 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT29 | Nguyễn Như       | Toàn   | 28/11/2001 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1411 | DBG001866 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT30 | Nguyễn Thị       | Trang  | 11/04/2001 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1412 | DBG001865 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT31 | Nguyễn Ngọc      | Trường | 13/07/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1413 | DBG001864 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT32 | Nguyễn Văn       | Trường | 25/07/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1414 | DBG001863 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT33 | Nguyễn Văn       | Tú     | 23/10/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1415 | DBG001862 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT34 | Đặng Đình        | Tuấn   | 10/05/1999 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1416 | DBG001861 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT35 | Nguyễn Văn       | Dũng   | 01/09/1989 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 8.2         | 8.0       | CNTT/20/1417 | DBG001860 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT36 | Nguyễn Bảo       | Đại    | 25/10/1989 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7.0         | 6.5       | CNTT/20/1418 | DBG001859 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT37 | Nguyễn Thị       | Đào    | 26/04/1997 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 6.0       | CNTT/20/1419 | DBG001858 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT39 | Nguyễn Văn       | Giáp   | 20/05/1984 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7.0         | 6.5       | CNTT/20/1420 | DBG001857 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT40 | Lê Văn           | Hà     | 05/04/1992 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 8.2         | 6.0       | CNTT/20/1421 | DBG001856 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT41 | Nguyễn Thị       | Hà     | 22/12/1997 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 7.0         | 7.5       | CNTT/20/1422 | DBG001855 | Đạt     |         |
| 41 | CNTT42 | Nguyễn Thị       | Hoa    | 10/05/1990 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 8.7         | 7.5       | CNTT/20/1423 | DBG001854 | Đạt     |         |
| 42 | CNTT43 | Phạm Văn         | Hòa    | 26/04/1988 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7.7         | 6.5       | CNTT/20/1424 | DBG001853 | Đạt     |         |
| 43 | CNTT44 | Trần Thị Ngọc    | Hương  | 29/09/1995 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 7.5         | 7.0       | CNTT/20/1425 | DBG001852 | Đạt     |         |
| 44 | CNTT45 | Đinh Phú         | Lâm    | 21/08/1983 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7.0         | 8.0       | CNTT/20/1426 | DBG001851 | Đạt     |         |
| 45 | CNTT46 | Đỗ Diệu          | Loan   | 31/10/1997 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 8.7         | 8.0       | CNTT/20/1427 | DBG001850 | Đạt     |         |
| 46 | CNTT47 | Nguyễn Thị Huyền | Minh   | 22/05/1987 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 7.2         | 7.0       | CNTT/20/1428 | DBG001849 | Đạt     |         |
| 47 | CNTT48 | Ngô Thị          | Nga    | 04/02/1989 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 7.5       | CNTT/20/1429 | DBG001848 | Đạt     |         |
| 48 | CNTT49 | Nguyễn Thị       | Nga    | 12/10/1993 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 8.0         | 8.0       | CNTT/20/1430 | DBG001847 | Đạt     |         |

| TT | SBD    | Họ và tên       |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|----|--------|-----------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|    |        |                 |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 49 | CNTT52 | Đỗ Thị          | Oanh   | 17/10/1993 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 7.5         | 7.5       | CNTT/20/1431 | DBG001846 | Đạt     |         |
| 50 | CNTT53 | Nguyễn Văn      | Phuong | 05/10/1983 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7.0         | 7.5       | CNTT/20/1432 | DBG001845 | Đạt     |         |
| 51 | CNTT54 | Nguyễn Văn      | Quỳnh  | 20/11/1983 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7.2         | 7.0       | CNTT/20/1433 | DBG001844 | Đạt     |         |
| 52 | CNTT55 | Nguyễn Văn      | Thắng  | 05/12/1986 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.5         | 8.0       | CNTT/20/1434 | DBG001843 | Đạt     |         |
| 53 | CNTT56 | Ngô Văn         | Toán   | 13/06/1991 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 8.0         | 7.0       | CNTT/20/1435 | DBG001842 | Đạt     |         |
| 54 | CNTT57 | Nguyễn Văn      | Toàn   | 24/10/1979 | Hà Nam    | Nam       | Kinh    | 6.7         | 7.0       | CNTT/20/1436 | DBG001841 | Đạt     |         |
| 55 | CNTT58 | Đình Văn        | Tuấn   | 15/10/2002 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7.7         | 8.0       | CNTT/20/1437 | DBG001840 | Đạt     |         |
| 56 | CNTT59 | Nguyễn Tiến     | Tự     | 06/10/1982 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7.0         | 8.0       | CNTT/20/1438 | DBG001839 | Đạt     |         |
| 57 | CNTT60 | Trần Văn        | Vĩnh   | 08/06/1990 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 8.2         | 8.0       | CNTT/20/1439 | DBG001838 | Đạt     |         |
| 58 | CNTT61 | Trần Xuân       | Vũ     | 03/01/2002 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6.7         | 6.5       | CNTT/20/1440 | DBG001837 | Đạt     |         |
| 59 | CNTT62 | Nguyễn Văn      | Xuân   | 07/05/1977 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7.0         | 7.0       | CNTT/20/1441 | DBG001836 | Đạt     |         |
| 60 | CNTT63 | Nguyễn Thị      | Anh    | 06/07/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 8.0       | CNTT/20/1442 | DBG001835 | Đạt     |         |
| 61 | CNTT64 | Hoàng Nguyệt    | Ánh    | 13/08/1998 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.0         | 7.5       | CNTT/20/1443 | DBG001834 | Đạt     |         |
| 62 | CNTT65 | Vũ Thị          | Dinh   | 11/03/1988 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 7.0       | CNTT/20/1444 | DBG001833 | Đạt     |         |
| 63 | CNTT66 | Nguyễn Thị      | Dựng   | 12/12/1990 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 7.0       | CNTT/20/1445 | DBG001832 | Đạt     |         |
| 64 | CNTT67 | Bùi Thế         | Hải    | 06/11/1993 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7.5         | 8.0       | CNTT/20/1446 | DBG001831 | Đạt     |         |
| 65 | CNTT70 | Nguyễn Việt     | Hoàng  | 25/09/1990 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7.2         | 7.0       | CNTT/20/1447 | DBG001830 | Đạt     |         |
| 66 | CNTT72 | Ngọc Thị        | Hồng   | 15/05/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6.7         | 7.5       | CNTT/20/1448 | DBG001829 | Đạt     |         |
| 67 | CNTT73 | Dương Thị       | Huê    | 06/11/1993 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 7.5       | CNTT/20/1449 | DBG001828 | Đạt     |         |
| 68 | CNTT76 | Lưu Thị Thu     | Hương  | 29/07/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 7.0       | CNTT/20/1450 | DBG001827 | Đạt     |         |
| 69 | CNTT77 | Cao Thị         | Hường  | 25/04/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.2         | 6.5       | CNTT/20/1451 | DBG001826 | Đạt     |         |
| 70 | CNTT78 | Vũ Thị          | Hường  | 22/09/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 7.0       | CNTT/20/1452 | DBG001825 | Đạt     |         |
| 71 | CNTT79 | Nguyễn Thị Minh | Khuê   | 17/12/1983 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.0         | 7.0       | CNTT/20/1453 | DBG001824 | Đạt     |         |
| 72 | CNTT80 | Triệu Thùy      | Linh   | 05/01/1988 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.2         | 6.5       | CNTT/20/1454 | DBG001823 | Đạt     |         |
| 73 | CNTT82 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc   | 27/12/1993 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8.2         | 7.5       | CNTT/20/1455 | DBG001822 | Đạt     |         |
| 74 | CNTT83 | Phan Thị        | Ngọc   | 08/12/1989 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.0         | 8.0       | CNTT/20/1456 | DBG001821 | Đạt     |         |
| 75 | CNTT84 | Hoàng Hồng      | Nhung  | 20/05/1986 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.2         | 8.0       | CNTT/20/1457 | DBG001820 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 76  | CNTT85  | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 19/01/1979 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 7.0       | CNTT/20/1458 | DBG001819 | Đạt     |         |
| 77  | CNTT86  | Ngô Thị Ninh           | 18/02/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 7.0       | CNTT/20/1459 | DBG001818 | Đạt     |         |
| 78  | CNTT87  | Hoàng Thị Quyên        | 15/01/1997 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.2         | 7.0       | CNTT/20/1460 | DBG001817 | Đạt     |         |
| 79  | CNTT89  | Dương Thị Tâm          | 26/09/1997 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8.0         | 7.0       | CNTT/20/1461 | DBG001816 | Đạt     |         |
| 80  | CNTT90  | Nguyễn Thị Thanh       | 07/04/1993 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.2         | 7.0       | CNTT/20/1462 | DBG001815 | Đạt     |         |
| 81  | CNTT91  | Nông Thị Thiên         | 21/05/1990 | Cao Bằng  | Nữ        | Kinh    | 7.2         | 7.0       | CNTT/20/1463 | DBG001814 | Đạt     |         |
| 82  | CNTT92  | Trần Thị Thu           | 22/06/1995 | Nam Định  | Nữ        | Kinh    | 7.0         | 7.0       | CNTT/20/1464 | DBG001813 | Đạt     |         |
| 83  | CNTT93  | Đào Bích Thủy          | 11/09/1995 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8.0         | 7.0       | CNTT/20/1465 | DBG001812 | Đạt     |         |
| 84  | CNTT94  | Hoàng Thị Tuyền        | 04/10/1992 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.7         | 6.5       | CNTT/20/1466 | DBG001811 | Đạt     |         |
| 85  | CNTT95  | Vi Thị Cẩm Vân         | 12/12/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.5         | 7.0       | CNTT/20/1467 | DBG001810 | Đạt     |         |
| 86  | CNTT96  | Bùi Trung Anh          | 23/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1468 | DBG001809 | Đạt     |         |
| 87  | CNTT97  | Chu Văn Anh            | 09/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1469 | DBG001808 | Đạt     |         |
| 88  | CNTT98  | Nguyễn Đăng Tuấn Anh   | 06/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1470 | DBG001807 | Đạt     |         |
| 89  | CNTT99  | Trần Tuấn Anh          | 14/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1471 | DBG001806 | Đạt     |         |
| 90  | CNTT100 | Lương Văn Bé           | 21/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1472 | DBG001805 | Đạt     |         |
| 91  | CNTT101 | Hoàng Văn Bền          | 26/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1473 | DBG001804 | Đạt     |         |
| 92  | CNTT102 | Nguyễn Thị Bích        | 16/03/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Kinh    | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1474 | DBG001803 | Đạt     |         |
| 93  | CNTT103 | Nguyễn Đình Biên       | 21/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6.0         | 6.5       | CNTT/20/1475 | DBG001802 | Đạt     |         |
| 94  | CNTT104 | Lý Văn Bình            | 23/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | San Chí | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1476 | DBG001801 | Đạt     |         |
| 95  | CNTT105 | Nguyễn Văn Bình        | 10/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1477 | DBG001400 | Đạt     |         |
| 96  | CNTT106 | Chu Văn Cảnh           | 15/03/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1478 | DBG001399 | Đạt     |         |
| 97  | CNTT107 | Hồ Hắc Minh Châu       | 08/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1479 | DBG001398 | Đạt     |         |
| 98  | CNTT108 | Trần Văn Chi           | 24/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1480 | DBG001397 | Đạt     |         |
| 99  | CNTT109 | Lê Văn Chuyển          | 07/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1481 | DBG001396 | Đạt     |         |
| 100 | CNTT110 | Ngô Văn Công           | 11/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1482 | DBG001395 | Đạt     |         |
| 101 | CNTT111 | Lê Thanh Cừ            | 27/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1483 | DBG001394 | Đạt     |         |
| 102 | CNTT112 | Hoàng Quốc Cường       | 27/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1484 | DBG001393 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 103 | CNTT113 | Lý Kiên     | Cường | 19/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1485 | DBG001392 | Đạt     |         |
| 104 | CNTT114 | Hoàng Văn   | Diện  | 04/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1486 | DBG001391 | Đạt     |         |
| 105 | CNTT115 | Lương Văn   | Dụ    | 10/05/1989 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1487 | DBG001390 | Đạt     |         |
| 106 | CNTT117 | Trần Văn    | Duy   | 19/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | kinh    | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1488 | DBG001389 | Đạt     |         |
| 107 | CNTT118 | Vi Văn      | Dương | 25/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1489 | DBG001388 | Đạt     |         |
| 108 | CNTT119 | Vi Văn      | Dương | 17/01/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1490 | DBG001387 | Đạt     |         |
| 109 | CNTT120 | Ma Văn      | Đại   | 24/04/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1491 | DBG001386 | Đạt     |         |
| 110 | CNTT121 | Phạm Sỹ     | Đan   | 21/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1492 | DBG001385 | Đạt     |         |
| 111 | CNTT122 | Hoàng Hữu   | Đang  | 11/07/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1493 | DBG001384 | Đạt     |         |
| 112 | CNTT123 | Hoàng Văn   | Đạo   | 13/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1494 | DBG001383 | Đạt     |         |
| 113 | CNTT124 | Trần Văn    | Đạo   | 03/07/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1495 | DBG001382 | Đạt     |         |
| 114 | CNTT125 | Nguyễn Tiến | Đạt   | 22/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1496 | DBG001381 | Đạt     |         |
| 115 | CNTT126 | Nông Văn    | Đạt   | 29/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1497 | DBG001380 | Đạt     |         |
| 116 | CNTT127 | Tổng Văn    | Định  | 03/06/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1498 | DBG001379 | Đạt     |         |
| 117 | CNTT128 | Phương Văn  | Đông  | 07/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1499 | DBG001378 | Đạt     |         |
| 118 | CNTT129 | Nguyễn Văn  | Đồng  | 03/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1500 | DBG001377 | Đạt     |         |
| 119 | CNTT130 | Đàm Văn     | Đức   | 30/10/2002 | Cao Bằng  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1501 | DBG001376 | Đạt     |         |
| 120 | CNTT131 | Hoàng Văn   | Đức   | 09/03/2000 | Bắc Giang | Nam       | Sán Chí | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1502 | DBG001375 | Đạt     |         |
| 121 | CNTT132 | Lưu Thị     | Giang | 01/11/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 7.0         | 5.0       | CNTT/20/1503 | DBG001374 | Đạt     |         |
| 122 | CNTT133 | Phan Trường | Giang | 17/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1504 | DBG001373 | Đạt     |         |
| 123 | CNTT134 | Vi Văn      | Giang | 14/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1505 | DBG001372 | Đạt     |         |
| 124 | CNTT135 | Vi Thị      | Hải   | 30/03/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1506 | DBG001371 | Đạt     |         |
| 125 | CNTT136 | Nông Văn    | Hành  | 28/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1507 | DBG001370 | Đạt     |         |
| 126 | CNTT137 | Hứa Văn     | Hạnh  | 25/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1508 | DBG001369 | Đạt     |         |
| 127 | CNTT138 | Nguyễn Ngọc | Hào   | 21/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1509 | DBG001368 | Đạt     |         |
| 128 | CNTT139 | Vi Văn      | Hào   | 01/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1510 | DBG001367 | Đạt     |         |
| 129 | CNTT140 | Lý Thu      | Hằng  | 28/05/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1511 | DBG001366 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên    |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |              |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 130 | CNTT141 | Hoàng Anh    | Hiếu  | 04/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1512 | DBG001365 | Đạt     |         |
| 131 | CNTT142 | Lê Công Minh | Hiếu  | 23/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1513 | DBG001364 | Đạt     |         |
| 132 | CNTT143 | Vũ Văn       | Hiếu  | 01/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1514 | DBG001363 | Đạt     |         |
| 133 | CNTT144 | Ngô Văn      | Hòa   | 10/10/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1515 | DBG001362 | Đạt     |         |
| 134 | CNTT145 | Chu Thị      | Hoạch | 05/01/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1516 | DBG001361 | Đạt     |         |
| 135 | CNTT146 | Giáp Huy     | Hoàng | 28/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1517 | DBG001360 | Đạt     |         |
| 136 | CNTT147 | Lê Văn       | Hoàng | 06/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1518 | DBG001359 | Đạt     |         |
| 137 | CNTT148 | Lương Đức    | Hội   | 19/10/2002 | Cao Bằng  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1519 | DBG001358 | Đạt     |         |
| 138 | CNTT149 | Lục Văn      | Hồng  | 19/08/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1520 | DBG001357 | Đạt     |         |
| 139 | CNTT150 | Hứa Văn      | Hợp   | 16/05/2000 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1521 | DBG001356 | Đạt     |         |
| 140 | CNTT151 | Phan Sĩ      | Hùng  | 24/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1522 | DBG001355 | Đạt     |         |
| 141 | CNTT152 | Vi Văn       | Hùng  | 30/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1523 | DBG001354 | Đạt     |         |
| 142 | CNTT153 | Lý Văn       | Huy   | 21/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1524 | DBG001353 | Đạt     |         |
| 143 | CNTT154 | Mè Văn       | Huy   | 12/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | kinh    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1525 | DBG001352 | Đạt     |         |
| 144 | CNTT155 | Nguyễn Văn   | Huy   | 06/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1526 | DBG001351 | Đạt     |         |
| 145 | CNTT156 | Nguyễn Văn   | Huy   | 02/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1527 | DBG001501 | Đạt     |         |
| 146 | CNTT157 | Lưu Mã       | Huỳnh | 20/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1528 | DBG001502 | Đạt     |         |
| 147 | CNTT158 | Lương Văn    | Huỳnh | 05/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1529 | DBG001503 | Đạt     |         |
| 148 | CNTT159 | Hoàng Minh   | Hương | 20/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1530 | DBG001504 | Đạt     |         |
| 149 | CNTT160 | Trần Thị Mai | Hương | 22/05/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1531 | DBG001505 | Đạt     |         |
| 150 | CNTT161 | Hoàng Như    | In    | 08/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1532 | DBG001506 | Đạt     |         |
| 151 | CNTT162 | Lý Văn       | Kết   | 13/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1533 | DBG001507 | Đạt     |         |
| 152 | CNTT163 | Phan Đình    | Khải  | 07/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1534 | DBG001508 | Đạt     |         |
| 153 | CNTT164 | Nguyễn Đình  | Khánh | 20/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1535 | DBG001509 | Đạt     |         |
| 154 | CNTT165 | Hoàng Đình   | Khiêm | 07/07/1979 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1536 | DBG001510 | Đạt     |         |
| 155 | CNTT166 | Hoàng Văn    | Khoa  | 26/02/1984 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1537 | DBG001511 | Đạt     |         |
| 156 | CNTT167 | Chu Văn      | Khởi  | 23/07/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1538 | DBG001512 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |            |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 157 | CNTT168 | Mè Văn     | Khương | 05/08/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1539 | DBG001513 | Đạt     |         |
| 158 | CNTT169 | Phạm Duy   | Khương | 06/11/2000 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1540 | DBG001514 | Đạt     |         |
| 159 | CNTT170 | Chu Văn    | Kính   | 10/10/1998 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1541 | DBG001515 | Đạt     |         |
| 160 | CNTT171 | Nguyễn Thị | Lan    | 10/10/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1542 | DBG001516 | Đạt     |         |
| 161 | CNTT172 | Vi Thị     | Lan    | 21/09/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1543 | DBG001517 | Đạt     |         |
| 162 | CNTT173 | Nông Trung | Lành   | 12/09/1980 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1544 | DBG001518 | Đạt     |         |
| 163 | CNTT174 | Hà Văn     | Lâm    | 22/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1545 | DBG001519 | Đạt     |         |
| 164 | CNTT175 | Đoàn Quốc  | Lập    | 13/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1546 | DBG001520 | Đạt     |         |
| 165 | CNTT176 | Hoàng Thị  | Lệ     | 25/10/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Cao Lan | 6.2         | 6.0       | CNTT/20/1547 | DBG001521 | Đạt     |         |
| 166 | CNTT177 | Lý Văn     | Lên    | 20/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Sán chỉ | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1548 | DBG001522 | Đạt     |         |
| 167 | CNTT178 | Hoàng Thị  | Liên   | 07/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1549 | DBG001523 | Đạt     |         |
| 168 | CNTT179 | Chu Thị    | Linh   | 26/01/2000 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1550 | DBG001524 | Đạt     |         |
| 169 | CNTT180 | Hoàng Thị  | Linh   | 29/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1551 | DBG001525 | Đạt     |         |
| 170 | CNTT181 | Nông Thị   | Linh   | 10/04/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1552 | DBG001526 | Đạt     |         |
| 171 | CNTT182 | Tô Văn     | Linh   | 15/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1553 | DBG001527 | Đạt     |         |
| 172 | CNTT183 | Đàm Văn    | Long   | 17/07/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1554 | DBG001528 | Đạt     |         |
| 173 | CNTT184 | Hoàng Đức  | Long   | 14/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1555 | DBG001529 | Đạt     |         |
| 174 | CNTT185 | Nông Thanh | Long   | 06/08/1999 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1556 | DBG001530 | Đạt     |         |
| 175 | CNTT186 | Vi Văn     | Long   | 24/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1557 | DBG001531 | Đạt     |         |
| 176 | CNTT187 | Nông Văn   | Luận   | 22/09/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1558 | DBG001532 | Đạt     |         |
| 177 | CNTT188 | Hoàng Văn  | Lực    | 19/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1559 | DBG001533 | Đạt     |         |
| 178 | CNTT189 | Trần Hữu   | Lực    | 10/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1560 | DBG001534 | Đạt     |         |
| 179 | CNTT190 | Vi Văn     | Lực    | 17/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1561 | DBG001535 | Đạt     |         |
| 180 | CNTT191 | Tổng Văn   | Lương  | 26/08/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1562 | DBG001536 | Đạt     |         |
| 181 | CNTT192 | Nông Thị   | Lượng  | 27/11/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1563 | DBG001537 | Đạt     |         |
| 182 | CNTT193 | Nông Văn   | Lưu    | 12/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1564 | DBG001538 | Đạt     |         |
| 183 | CNTT194 | Lâm Văn    | Miến   | 13/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1565 | DBG001539 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 184 | CNTT195 | Lạc Công         | Minh   | 12/01/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1566 | DBG001540 | Đạt     |         |
| 185 | CNTT196 | Lý Văn           | Minh   | 06/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Sán Chí | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1567 | DBG001541 | Đạt     |         |
| 186 | CNTT197 | Nguyễn Công      | Minh   | 28/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1568 | DBG001542 | Đạt     |         |
| 187 | CNTT198 | Nông Thị         | Minh   | 16/06/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1569 | DBG001543 | Đạt     |         |
| 188 | CNTT199 | Phan Văn         | Minh   | 06/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1570 | DBG001544 | Đạt     |         |
| 189 | CNTT200 | Trần Thị         | My     | 23/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Cao Lan | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1571 | DBG001545 | Đạt     |         |
| 190 | CNTT201 | Chu Văn          | Nam    | 24/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1572 | DBG001546 | Đạt     |         |
| 191 | CNTT202 | Lương Hải        | Nam    | 22/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1573 | DBG001547 | Đạt     |         |
| 192 | CNTT203 | Lý Văn           | Nam    | 19/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1574 | DBG001548 | Đạt     |         |
| 193 | CNTT204 | Nguyễn Văn       | Nam    | 07/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1575 | DBG001549 | Đạt     |         |
| 194 | CNTT205 | Vi Văn           | Nam    | 26/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1576 | DBG001550 | Đạt     |         |
| 195 | CNTT206 | Nguyễn Thị Thanh | Nga    | 06/08/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1577 | DBG001551 | Đạt     |         |
| 196 | CNTT207 | Mè Văn           | Nghiệp | 19/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1578 | DBG001552 | Đạt     |         |
| 197 | CNTT208 | Triệu Hai        | Nghìn  | 21/08/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1579 | DBG001553 | Đạt     |         |
| 198 | CNTT209 | Lại Thị          | Ngo    | 04/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Hoa     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1580 | DBG001554 | Đạt     |         |
| 199 | CNTT210 | Nông Đức         | Nhân   | 11/10/2001 | Cao Bằng  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1581 | DBG001555 | Đạt     |         |
| 200 | CNTT211 | Hoàng Thị        | Oanh   | 01/03/2001 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1582 | DBG001556 | Đạt     |         |
| 201 | CNTT212 | Nguyễn Minh      | Oanh   | 15/01/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1583 | DBG001557 | Đạt     |         |
| 202 | CNTT213 | Triệu Thị        | Phẩy   | 01/12/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Dao     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1584 | DBG001558 | Đạt     |         |
| 203 | CNTT214 | Hoàng Văn        | Phi    | 14/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1585 | DBG001559 | Đạt     |         |
| 204 | CNTT215 | Lý Hiều          | Phong  | 14/08/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1586 | DBG001560 | Đạt     |         |
| 205 | CNTT216 | Hoàng Văn        | Phúc   | 26/04/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1587 | DBG001561 | Đạt     |         |
| 206 | CNTT217 | Lục Văn          | Phúc   | 18/05/2000 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1588 | DBG001562 | Đạt     |         |
| 207 | CNTT218 | Vi Bảo           | Phúc   | 07/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1589 | DBG001563 | Đạt     |         |
| 208 | CNTT219 | Ngô Thanh        | Phương | 23/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1590 | DBG001564 | Đạt     |         |
| 209 | CNTT220 | Ngô Thị Hà       | Phương | 18/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Cao Lan | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1591 | DBG001565 | Đạt     |         |
| 210 | CNTT221 | Nguyễn Bá Thị    | Phương | 04/07/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Dao     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1592 | DBG001566 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 211 | CNTT222 | Đặng Văn    | Quang | 09/10/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Dao     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1593 | DBG001567 | Đạt     |         |
| 212 | CNTT223 | Luận Văn    | Quang | 26/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1594 | DBG001568 | Đạt     |         |
| 213 | CNTT224 | Vi Văn      | Quảng | 24/01/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1595 | DBG001569 | Đạt     |         |
| 214 | CNTT225 | Triệu Anh   | Quân  | 08/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1596 | DBG001570 | Đạt     |         |
| 215 | CNTT226 | Vi Văn      | Quân  | 14/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1597 | DBG001571 | Đạt     |         |
| 216 | CNTT227 | Chung Văn   | Quận  | 12/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1598 | DBG001572 | Đạt     |         |
| 217 | CNTT228 | Vi Anh      | Quốc  | 07/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1599 | DBG001573 | Đạt     |         |
| 218 | CNTT229 | Vi Văn      | Quốc  | 21/06/1996 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1600 | DBG001574 | Đạt     |         |
| 219 | CNTT230 | Hứa Thị Kim | Quy   | 15/05/1991 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1601 | DBG001575 | Đạt     |         |
| 220 | CNTT231 | Mao Văn     | Quyền | 14/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1602 | DBG001576 | Đạt     |         |
| 221 | CNTT232 | Nguyễn Tiến | Quyền | 08/12/2000 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1603 | DBG001577 | Đạt     |         |
| 222 | CNTT234 | Vương Văn   | Quyền | 20/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1604 | DBG001578 | Đạt     |         |
| 223 | CNTT235 | Đàm Văn     | Quỳnh | 11/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1605 | DBG001579 | Đạt     |         |
| 224 | CNTT236 | Nguyễn Văn  | Quỳnh | 02/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1606 | DBG001580 | Đạt     |         |
| 225 | CNTT237 | Sầm Văn     | Quỳnh | 03/12/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1607 | DBG001581 | Đạt     |         |
| 226 | CNTT238 | Trạc Văn    | Sài   | 01/02/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1608 | DBG001582 | Đạt     |         |
| 227 | CNTT239 | Hoàng Văn   | Sáu   | 28/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1609 | DBG001583 | Đạt     |         |
| 228 | CNTT240 | Hoàng Gia   | Sinh  | 08/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1610 | DBG001584 | Đạt     |         |
| 229 | CNTT241 | Hoàng Hải   | Son   | 02/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1611 | DBG001585 | Đạt     |         |
| 230 | CNTT242 | Lý Văn      | Son   | 19/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1612 | DBG001586 | Đạt     |         |
| 231 | CNTT243 | Chu Văn     | Tài   | 05/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1613 | DBG001587 | Đạt     |         |
| 232 | CNTT244 | Hoàng Văn   | Tâm   | 26/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1614 | DBG001588 | Đạt     |         |
| 233 | CNTT245 | Dương Thị   | Thanh | 16/01/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1615 | DBG001589 | Đạt     |         |
| 234 | CNTT246 | Mạc Ngọc    | Thanh | 20/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1616 | DBG001590 | Đạt     |         |
| 235 | CNTT247 | Nông Thị    | Thanh | 21/10/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1617 | DBG001591 | Đạt     |         |
| 236 | CNTT248 | Hoàng Văn   | Thành | 24/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1618 | DBG001592 | Đạt     |         |
| 237 | CNTT249 | Trần Văn    | Thành | 16/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1619 | DBG001593 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |               |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 238 | CNTT250 | Lê Văn        | Thao   | 11/01/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1620 | DBG001594 | Đạt     |         |
| 239 | CNTT251 | Lạc Thanh     | Thảo   | 21/09/1980 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1621 | DBG001595 | Đạt     |         |
| 240 | CNTT252 | Hoàng Thị     | Thảo   | 09/04/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1622 | DBG001596 | Đạt     |         |
| 241 | CNTT253 | Đình Xuân     | Thăng  | 06/02/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1623 | DBG001597 | Đạt     |         |
| 242 | CNTT254 | Ngô Văn       | Thăng  | 17/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1624 | DBG001598 | Đạt     |         |
| 243 | CNTT255 | Mông Văn      | Thăng  | 26/12/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1625 | DBG001599 | Đạt     |         |
| 244 | CNTT256 | Nông Văn      | Thăng  | 22/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1626 | DBG001600 | Đạt     |         |
| 245 | CNTT257 | Nguyễn Phúc   | Thật   | 06/02/1998 | Đắk Lắk   | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1627 | DBG001401 | Đạt     |         |
| 246 | CNTT258 | Nguyễn Văn    | Thế    | 19/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1628 | DBG001402 | Đạt     |         |
| 247 | CNTT259 | Hứa Văn       | Thêm   | 17/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1629 | DBG001403 | Đạt     |         |
| 248 | CNTT260 | Triệu Văn     | Thiệt  | 05/05/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6.5         | 6.3       | CNTT/20/1630 | DBG001404 | Đạt     |         |
| 249 | CNTT261 | Vi Văn        | Thịnh  | 07/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1631 | DBG001405 | Đạt     |         |
| 250 | CNTT262 | Hoàng Văn     | Thống  | 17/08/1985 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1632 | DBG001406 | Đạt     |         |
| 251 | CNTT263 | Từ Minh       | Thuận  | 11/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6.2         | 6.0       | CNTT/20/1633 | DBG001407 | Đạt     |         |
| 252 | CNTT264 | Lý Văn        | Thuật  | 12/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1634 | DBG001408 | Đạt     |         |
| 253 | CNTT265 | Bùi Minh Thu  | Thủy   | 21/03/1994 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7.0         | 6.5       | CNTT/20/1635 | DBG001409 | Đạt     |         |
| 254 | CNTT266 | Phạm Thị Minh | Thư    | 31/03/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1636 | DBG001410 | Đạt     |         |
| 255 | CNTT267 | Nông Văn      | Thự    | 24/11/2001 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1637 | DBG001411 | Đạt     |         |
| 256 | CNTT268 | Mạc Văn       | Thương | 23/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1638 | DBG001412 | Đạt     |         |
| 257 | CNTT269 | Vi Mạnh       | Thương | 03/10/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1639 | DBG001413 | Đạt     |         |
| 258 | CNTT270 | Chu Văn       | Thường | 16/09/2000 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1640 | DBG001414 | Đạt     |         |
| 259 | CNTT271 | Luân Văn      | Tiền   | 20/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1641 | DBG001415 | Đạt     |         |
| 260 | CNTT272 | Triệu Trần    | Tiền   | 03/05/1989 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6.2         | 6.0       | CNTT/20/1642 | DBG001416 | Đạt     |         |
| 261 | CNTT273 | Vi Văn        | Tiền   | 04/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1643 | DBG001417 | Đạt     |         |
| 262 | CNTT274 | Triệu Văn     | Tiền   | 21/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1644 | DBG001418 | Đạt     |         |
| 263 | CNTT275 | Bàn Văn       | Toán   | 08/06/1999 | Lạng Sơn  | Nam       | Dao     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1645 | DBG001419 | Đạt     |         |
| 264 | CNTT276 | Chu Văn       | Toàn   | 14/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1646 | DBG001420 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |             |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 265 | CNTT277 | Hoàng Đức   | Toàn   | 12/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1647 | DBG001421 | Đạt     |         |
| 266 | CNTT278 | Triệu Thanh | Trang  | 06/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6.7         | 6.0       | CNTT/20/1648 | DBG001422 | Đạt     |         |
| 267 | CNTT279 | Triệu Văn   | Trần   | 16/01/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1649 | DBG001423 | Đạt     |         |
| 268 | CNTT280 | Hoàng Khánh | Trình  | 15/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1650 | DBG001424 | Đạt     |         |
| 269 | CNTT281 | Nịnh Văn    | Trình  | 17/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1651 | DBG001425 | Đạt     |         |
| 270 | CNTT282 | Lăng Văn    | Trọng  | 20/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1652 | DBG001426 | Đạt     |         |
| 271 | CNTT283 | Đoàn Thị    | Trúc   | 30/01/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Kinh    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1653 | DBG001427 | Đạt     |         |
| 272 | CNTT284 | Hoàng Văn   | Truyền | 28/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1654 | DBG001428 | Đạt     |         |
| 273 | CNTT285 | Dương Đức   | Trường | 12/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1655 | DBG001429 | Đạt     |         |
| 274 | CNTT286 | Lâm Văn     | Trường | 11/03/2000 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1656 | DBG001430 | Đạt     |         |
| 275 | CNTT287 | Nguyễn Văn  | Trường | 08/07/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1657 | DBG001431 | Đạt     |         |
| 276 | CNTT288 | Đoàn Văn    | Tú     | 19/07/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Dao     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1658 | DBG001432 | Đạt     |         |
| 277 | CNTT289 | Nguyễn Anh  | Tú     | 23/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Kinh    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1659 | DBG001433 | Đạt     |         |
| 278 | CNTT290 | Hà Văn      | Tuấn   | 04/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1660 | DBG001434 | Đạt     |         |
| 279 | CNTT291 | Hoàng Văn   | Tuấn   | 02/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1661 | DBG001435 | Đạt     |         |
| 280 | CNTT292 | Luân Văn    | Tuấn   | 20/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6.2         | 5.5       | CNTT/20/1662 | DBG001436 | Đạt     |         |
| 281 | CNTT293 | Ngô Mạnh    | Tuấn   | 08/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | kinh    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1663 | DBG001437 | Đạt     |         |
| 282 | CNTT294 | Vương Anh   | Tuấn   | 18/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1664 | DBG001438 | Đạt     |         |
| 283 | CNTT295 | Vi Văn      | Tuệ    | 14/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1665 | DBG001439 | Đạt     |         |
| 284 | CNTT296 | Lưu Thanh   | Tùng   | 02/08/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1666 | DBG001440 | Đạt     |         |
| 285 | CNTT297 | Chu Văn     | Tuyên  | 01/08/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1667 | DBG001441 | Đạt     |         |
| 286 | CNTT298 | Mã Văn      | Tuyên  | 27/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1668 | DBG001442 | Đạt     |         |
| 287 | CNTT299 | Phương Thị  | Tuyên  | 06/05/2001 | Lạng Sơn  | Nữ        | Nùng    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1669 | DBG001443 | Đạt     |         |
| 288 | CNTT300 | Lành Thị    | Tuyết  | 15/08/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1670 | DBG001444 | Đạt     |         |
| 289 | CNTT301 | Nguyễn Vũ   | Uy     | 18/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1671 | DBG001445 | Đạt     |         |
| 290 | CNTT302 | Hoàng Thị   | Uyên   | 29/11/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1672 | DBG001446 | Đạt     |         |
| 291 | CNTT303 | Lạc Đức     | Văn    | 29/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1673 | DBG001447 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                   |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 292 | CNTT304 | Tăng Cao Văn      | 28/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1674 | DBG001448 | Đạt     |         |
| 293 | CNTT305 | Hứa Văn Vinh      | 20/12/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1675 | DBG001449 | Đạt     |         |
| 294 | CNTT306 | Tô Văn Vĩnh       | 30/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Dao     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1676 | DBG001450 | Đạt     |         |
| 295 | CNTT307 | Dương Văn Vũ      | 26/8/2002  | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1677 | DBG001451 | Đạt     |         |
| 296 | CNTT308 | Lương Văn Tuấn    | 06/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1678 | DBG001452 | Đạt     |         |
| 297 | CNTT309 | Ngô Văn Vương     | 30/03/2001 | Đắk Lắk   | Nam       | Kinh    | 6.5         | 6.0       | CNTT/20/1679 | DBG001453 | Đạt     |         |
| 298 | CNTT310 | Nguyễn Mạnh       | 28/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1680 | DBG001454 | Đạt     |         |
| 299 | CNTT311 | Từ Văn Vương      | 18/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1681 | DBG001455 | Đạt     |         |
| 300 | CNTT312 | Nguyễn Ngọc Anh   | 02/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1682 | DBG001456 | Đạt     |         |
| 301 | CNTT313 | Tô Hoàng Anh      | 27/07/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1683 | DBG001457 | Đạt     |         |
| 302 | CNTT314 | Lâm Xuân Bách     | 05/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.2         | 6.0       | CNTT/20/1684 | DBG001458 | Đạt     |         |
| 303 | CNTT315 | Hoàng Văn Bảo     | 19/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1685 | DBG001459 | Đạt     |         |
| 304 | CNTT316 | Vi Quốc Bảo       | 15/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1686 | DBG001460 | Đạt     |         |
| 305 | CNTT317 | Hoàng Thành Bình  | 17/07/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1687 | DBG001461 | Đạt     |         |
| 306 | CNTT318 | Hoàng Minh Chiến  | 26/06/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1688 | DBG001462 | Đạt     |         |
| 307 | CNTT319 | Hoàng Minh Chiến  | 28/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1689 | DBG001463 | Đạt     |         |
| 308 | CNTT320 | Hứa Văn Chiến     | 09/11/2001 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1690 | DBG001464 | Đạt     |         |
| 309 | CNTT321 | Hoàng Văn Chung   | 04/03/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1691 | DBG001465 | Đạt     |         |
| 310 | CNTT322 | Đặng Văn Cương    | 11/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1692 | DBG001466 | Đạt     |         |
| 311 | CNTT323 | Hoàng Quốc Cương  | 10/12/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1693 | DBG001467 | Đạt     |         |
| 312 | CNTT324 | Chu Minh Cường    | 02/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1694 | DBG001468 | Đạt     |         |
| 313 | CNTT325 | Dương Văn Cường   | 16/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1695 | DBG001469 | Đạt     |         |
| 314 | CNTT326 | Hà Tiến Cường     | 22/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1696 | DBG001470 | Đạt     |         |
| 315 | CNTT327 | Hứa Quốc Cường    | 10/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1697 | DBG001471 | Đạt     |         |
| 316 | CNTT328 | Lê Quý Cường      | 05/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1698 | DBG001472 | Đạt     |         |
| 317 | CNTT329 | Nguyễn Tuấn Cường | 21/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1699 | DBG001473 | Đạt     |         |
| 318 | CNTT330 | Hoàng Văn Danh    | 14/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1700 | DBG001474 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên    |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |              |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 319 | CNTT331 | Đinh Ngọc    | Diệp  | 19/12/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1701 | DBG001475 | Đạt     |         |
| 320 | CNTT332 | Hoàng Tiến   | Diệp  | 06/07/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1702 | DBG001476 | Đạt     |         |
| 321 | CNTT333 | Hoàng Xuân   | Diệu  | 03/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1703 | DBG001477 | Đạt     |         |
| 322 | CNTT334 | Nông Thị     | Diệu  | 25/09/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1704 | DBG001478 | Đạt     |         |
| 323 | CNTT335 | Hà Ngọc      | Doanh | 19/09/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1705 | DBG001479 | Đạt     |         |
| 324 | CNTT336 | Chu Thị Kim  | Oanh  | 18/12/1992 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1706 | DBG001480 | Đạt     |         |
| 325 | CNTT337 | Đỗ Mạnh      | Dũng  | 11/11/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1707 | DBG001481 | Đạt     |         |
| 326 | CNTT338 | Dương Tiến   | Dũng  | 17/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1708 | DBG001482 | Đạt     |         |
| 327 | CNTT339 | Luân Trung   | Dũng  | 11/09/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1709 | DBG001483 | Đạt     |         |
| 328 | CNTT340 | Mông Hoàng   | Dũng  | 31/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1710 | DBG001484 | Đạt     |         |
| 329 | CNTT341 | Hoàng Thái   | Duy   | 29/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1711 | DBG001485 | Đạt     |         |
| 330 | CNTT342 | Hoàng Văn    | Duy   | 18/04/1997 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1712 | DBG001486 | Đạt     |         |
| 331 | CNTT343 | Ngô Mạnh     | Duy   | 24/02/2003 | Hải Dương | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1713 | DBG001487 | Đạt     |         |
| 332 | CNTT344 | Triệu Viết   | Duy   | 10/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.5         | 5.5       | CNTT/20/1714 | DBG001488 | Đạt     |         |
| 333 | CNTT345 | Hứa Thị      | Duyên | 14/10/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1715 | DBG001489 | Đạt     |         |
| 334 | CNTT346 | Hoàng Linh   | Đan   | 15/03/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1716 | DBG001490 | Đạt     |         |
| 335 | CNTT347 | Đặng Thị Anh | Đào   | 30/03/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1717 | DBG001491 | Đạt     |         |
| 336 | CNTT348 | Chu Tuấn     | Đạt   | 05/04/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1718 | DBG001492 | Đạt     |         |
| 337 | CNTT349 | Nông Văn     | Đạt   | 06/05/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1719 | DBG001493 | Đạt     |         |
| 338 | CNTT350 | Triệu Tiến   | Đạt   | 11/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1720 | DBG001494 | Đạt     |         |
| 339 | CNTT351 | Hứa Thị      | Diệp  | 07/10/2002 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1721 | DBG001495 | Đạt     |         |
| 340 | CNTT352 | Nông Văn     | Diệp  | 26/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1722 | DBG001496 | Đạt     |         |
| 341 | CNTT353 | Vi Văn       | Định  | 23/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1723 | DBG001497 | Đạt     |         |
| 342 | CNTT354 | Vi Thành     | Đô    | 16/04/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 7.0       | CNTT/20/1724 | DBG001498 | Đạt     |         |
| 343 | CNTT355 | Vy Văn       | Đông  | 02/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1725 | DBG001499 | Đạt     |         |
| 344 | CNTT356 | Vy Văn       | Đông  | 16/03/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1726 | DBG001500 | Đạt     |         |
| 345 | CNTT357 | Hứa Tài      | Đức   | 14/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1727 | DBG001601 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 346 | CNTT358 | Hứa Văn          | Giang | 21/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 7.0       | CNTT/20/1728 | DBG001602 | Đạt     |         |
| 347 | CNTT359 | Lộc Thanh        | Giang | 22/04/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1729 | DBG001603 | Đạt     |         |
| 348 | CNTT360 | Lương Văn        | Hà    | 06/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1730 | DBG001604 | Đạt     |         |
| 349 | CNTT361 | Hoàng Trọng      | Hải   | 29/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1731 | DBG001605 | Đạt     |         |
| 350 | CNTT362 | Vi Quốc          | Hạnh  | 28/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1732 | DBG001606 | Đạt     |         |
| 351 | CNTT363 | Vi Thái          | Hạnh  | 27/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1733 | DBG001607 | Đạt     |         |
| 352 | CNTT364 | Vy Nhật          | Hào   | 09/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 7.5       | CNTT/20/1734 | DBG001608 | Đạt     |         |
| 353 | CNTT365 | Triệu Văn        | Hiến  | 29/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 5.5       | CNTT/20/1735 | DBG001609 | Đạt     |         |
| 354 | CNTT366 | Hà Thu           | Hiền  | 17/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 7.0       | CNTT/20/1736 | DBG001610 | Đạt     |         |
| 355 | CNTT367 | Lăng Thị         | Hiền  | 15/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 7.0       | CNTT/20/1737 | DBG001611 | Đạt     |         |
| 356 | CNTT368 | Lăng Văn         | Hiệp  | 19/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1738 | DBG001612 | Đạt     |         |
| 357 | CNTT369 | Dương Trần Trung | Hiếu  | 10/12/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1739 | DBG001613 | Đạt     |         |
| 358 | CNTT370 | Hứa Văn          | Hiếu  | 30/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 7.0       | CNTT/20/1740 | DBG001614 | Đạt     |         |
| 359 | CNTT371 | Liều Minh        | Hiếu  | 28/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1741 | DBG001615 | Đạt     |         |
| 360 | CNTT372 | Nông Minh        | Hiếu  | 05/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1742 | DBG001616 | Đạt     |         |
| 361 | CNTT373 | Trần Trung       | Hiếu  | 18/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 7.0       | CNTT/20/1743 | DBG001617 | Đạt     |         |
| 362 | CNTT374 | Trương Trung     | Hiếu  | 04/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 6.5       | CNTT/20/1744 | DBG001618 | Đạt     |         |
| 363 | CNTT375 | Lương Thị Mỹ     | Hoa   | 27/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 7.5       | CNTT/20/1745 | DBG001619 | Đạt     |         |
| 364 | CNTT376 | Ngô Thị          | Hoa   | 15/03/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 7.5       | CNTT/20/1746 | DBG001620 | Đạt     |         |
| 365 | CNTT377 | Tô Văn           | Hòa   | 16/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1747 | DBG001621 | Đạt     |         |
| 366 | CNTT378 | Lộc Xuân         | Hoàng | 14/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 7.0       | CNTT/20/1748 | DBG001622 | Đạt     |         |
| 367 | CNTT379 | Toàn Đăng        | Hoàng | 21/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 8.0       | CNTT/20/1749 | DBG001623 | Đạt     |         |
| 368 | CNTT380 | Trình Quốc       | Hoàng | 05/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1750 | DBG001624 | Đạt     |         |
| 369 | CNTT381 | Hứa Thị          | Hôn   | 12/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 7.0       | CNTT/20/1751 | DBG001625 | Đạt     |         |
| 370 | CNTT382 | Hoàng Văn        | Hồng  | 16/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1752 | DBG001626 | Đạt     |         |
| 371 | CNTT383 | Vi Thị           | Hồng  | 20/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1753 | DBG001627 | Đạt     |         |
| 372 | CNTT384 | Phan Văn         | Hợp   | 16/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1754 | DBG001628 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên    |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |              |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 373 | CNTT385 | Chu Minh     | Huấn   | 31/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1755 | DBG001629 | Đạt     |         |
| 374 | CNTT386 | Tô Văn       | Huấn   | 18/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 7.5       | CNTT/20/1756 | DBG001630 | Đạt     |         |
| 375 | CNTT387 | Điền Bích    | Huệ    | 23/07/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1757 | DBG001631 | Đạt     |         |
| 376 | CNTT388 | Hoàng Thị    | Huệ    | 10/10/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1758 | DBG001632 | Đạt     |         |
| 377 | CNTT389 | Hà Mạnh      | Hùng   | 19/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1759 | DBG001633 | Đạt     |         |
| 378 | CNTT390 | Hoàng Đức    | Hùng   | 30/08/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1760 | DBG001634 | Đạt     |         |
| 379 | CNTT391 | Dương Quốc   | Huy    | 03/01/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 7.5       | CNTT/20/1761 | DBG001635 | Đạt     |         |
| 380 | CNTT392 | Nguyễn Minh  | Huy    | 07/11/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1762 | DBG001636 | Đạt     |         |
| 381 | CNTT393 | Phan Anh     | Huy    | 15/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 7.0       | CNTT/20/1763 | DBG001637 | Đạt     |         |
| 382 | CNTT394 | Vy Đức       | Huy    | 10/11/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1764 | DBG001638 | Đạt     |         |
| 383 | CNTT395 | Hà Thị Khánh | Huyền  | 17/04/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1765 | DBG001639 | Đạt     |         |
| 384 | CNTT396 | Lương Thị    | Huyền  | 15/08/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1766 | DBG001640 | Đạt     |         |
| 385 | CNTT397 | Dương Văn    | Hưng   | 13/11/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1767 | DBG001641 | Đạt     |         |
| 386 | CNTT398 | Thị Việt     | Hưng   | 25/12/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1768 | DBG001642 | Đạt     |         |
| 387 | CNTT399 | Bùi Thu      | Hương  | 16/12/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1769 | DBG001643 | Đạt     |         |
| 388 | CNTT400 | Lâm Thị      | Hương  | 01/06/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.0         | 7.0       | CNTT/20/1770 | DBG001644 | Đạt     |         |
| 389 | CNTT401 | Hà Văn       | Hưởng  | 24/09/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.0         | 6.5       | CNTT/20/1771 | DBG001645 | Đạt     |         |
| 390 | CNTT402 | Hoàng Ngọc   | Khanh  | 02/11/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1772 | DBG001646 | Đạt     |         |
| 391 | CNTT403 | Nguyễn Hồng  | Khanh  | 21/11/2003 | Vĩnh Phúc | Nam       | Tày     | 5.7         | 7.0       | CNTT/20/1773 | DBG001647 | Đạt     |         |
| 392 | CNTT404 | Hà Ngọc      | Khánh  | 13/10/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1774 | DBG001648 | Đạt     |         |
| 393 | CNTT405 | Âu Minh      | Khảo   | 01/05/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1775 | DBG001649 | Đạt     |         |
| 394 | CNTT406 | Hoàng Văn    | Khảo   | 04/12/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1776 | DBG001650 | Đạt     |         |
| 395 | CNTT407 | Lương Thị    | Khen   | 25/01/2003 | Lạng Sơn  | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1777 | DBG001651 | Đạt     |         |
| 396 | CNTT408 | Lương Văn    | Khiêm  | 18/09/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1778 | DBG001652 | Đạt     |         |
| 397 | CNTT409 | Lý Văn       | Khiêm  | 19/02/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1779 | DBG001653 | Đạt     |         |
| 398 | CNTT410 | Hứa Việt     | Khoa   | 22/04/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1780 | DBG001654 | Đạt     |         |
| 399 | CNTT411 | Vi Văn       | Khuyến | 28/06/2003 | Lạng Sơn  | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1781 | DBG001655 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                     |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 400 | CNTT412 | Vi Thị Kiêm         | 20/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1782 | DBG001656 | Đạt     |         |
| 401 | CNTT413 | Đinh Trung Kiên     | 01/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1783 | DBG001657 | Đạt     |         |
| 402 | CNTT414 | Nông Thị Kim        | 07/03/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1784 | DBG001658 | Đạt     |         |
| 403 | CNTT415 | Lương Thị Lan       | 23/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1785 | DBG001659 | Đạt     |         |
| 404 | CNTT416 | Vy Ngọc Lan         | 15/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1786 | DBG001660 | Đạt     |         |
| 405 | CNTT417 | Dương Văn Điều      | 19/03/1988 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 7.0         | 5.0       | CNTT/20/1787 | DBG001661 | Đạt     |         |
| 406 | CNTT418 | Vi Hồng Thương      | 24/3/1985  | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1788 | DBG001662 | Đạt     |         |
| 407 | CNTT419 | Lương Phương Lâm    | 10/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1789 | DBG001663 | Đạt     |         |
| 408 | CNTT420 | Nguyễn Tùng Lâm     | 29/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1790 | DBG001664 | Đạt     |         |
| 409 | CNTT421 | Triệu Văn Lâm       | 10/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1791 | DBG001665 | Đạt     |         |
| 410 | CNTT422 | Tô Quốc Lập         | 01/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1792 | DBG001666 | Đạt     |         |
| 411 | CNTT423 | Hoàng Thị Liên      | 01/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1793 | DBG001667 | Đạt     |         |
| 412 | CNTT424 | Đặng Quang Linh     | 10/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1794 | DBG001668 | Đạt     |         |
| 413 | CNTT425 | Nguyễn Đình Linh    | 27/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1795 | DBG001669 | Đạt     |         |
| 414 | CNTT426 | Nguyễn Thị Mai Linh | 28/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1796 | DBG001670 | Đạt     |         |
| 415 | CNTT427 | Vi Văn Long         | 09/08/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1797 | DBG001671 | Đạt     |         |
| 416 | CNTT428 | Nông Minh Lộc       | 12/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1798 | DBG001672 | Đạt     |         |
| 417 | CNTT429 | Mông Duy Luân       | 24/01/2003 | Hà Nội   | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1799 | DBG001673 | Đạt     |         |
| 418 | CNTT430 | La Thị Luyến        | 08/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1800 | DBG001674 | Đạt     |         |
| 419 | CNTT431 | Lý Thị Luyến        | 02/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1801 | DBG001675 | Đạt     |         |
| 420 | CNTT432 | Lý Văn Lực          | 18/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.5       | CNTT/20/1802 | DBG001676 | Đạt     |         |
| 421 | CNTT433 | Vi Thế Lực          | 10/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1803 | DBG001677 | Đạt     |         |
| 422 | CNTT434 | Chu Quang Lý        | 04/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1804 | DBG001678 | Đạt     |         |
| 423 | CNTT435 | Hoàng Thị Yên Mạnh  | 20/04/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1805 | DBG001679 | Đạt     |         |
| 424 | CNTT436 | Nông Văn Mây        | 19/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1806 | DBG001680 | Đạt     |         |
| 425 | CNTT437 | Hoàng Xuân Minh     | 25/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1807 | DBG001681 | Đạt     |         |
| 426 | CNTT438 | Phạm Tuấn Minh      | 08/12/2001 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1808 | DBG001682 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |               |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 427 | CNTT439 | Vi Văn        | Minh   | 22/02/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1809 | DBG001683 | Đạt     |         |
| 428 | CNTT440 | Hà Thị Kim    | Mơ     | 15/03/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1810 | DBG001684 | Đạt     |         |
| 429 | CNTT441 | Lâm Trà       | My     | 23/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1811 | DBG001685 | Đạt     |         |
| 430 | CNTT442 | Nông Thị Trà  | My     | 25/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1812 | DBG001686 | Đạt     |         |
| 431 | CNTT443 | Hoàng Hải     | Nam    | 18/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1813 | DBG001687 | Đạt     |         |
| 432 | CNTT444 | Hoàng Phương  | Nam    | 08/06/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1814 | DBG001688 | Đạt     |         |
| 433 | CNTT445 | Lộc Thành     | Nam    | 04/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.5         | 5.0       | CNTT/20/1815 | DBG001689 | Đạt     |         |
| 434 | CNTT446 | Vi Văn        | Nam    | 21/08/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1816 | DBG001690 | Đạt     |         |
| 435 | CNTT447 | Lăng Thị Ngọc | Nga    | 23/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1817 | DBG001691 | Đạt     |         |
| 436 | CNTT448 | Lộc Thị Thúy  | Nga    | 30/08/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1818 | DBG001692 | Đạt     |         |
| 437 | CNTT449 | Lộc Thị       | Ngâm   | 22/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Nùng    | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1819 | DBG001693 | Đạt     |         |
| 438 | CNTT450 | Hoàng Văn     | Nghi   | 05/03/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1820 | DBG001694 | Đạt     |         |
| 439 | CNTT451 | Hoàng Thanh   | Nghi   | 29/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1821 | DBG001695 | Đạt     |         |
| 440 | CNTT452 | Trương Minh   | Nghĩa  | 06/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1822 | DBG001696 | Đạt     |         |
| 441 | CNTT453 | Lâm Văn       | Nguyên | 15/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1823 | DBG001697 | Đạt     |         |
| 442 | CNTT454 | Vi Văn        | Nguyên | 08/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1824 | DBG001698 | Đạt     |         |
| 443 | CNTT455 | Hoàng Thị     | Nguyệt | 12/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1825 | DBG001699 | Đạt     |         |
| 444 | CNTT456 | Lương Minh    | Nguyệt | 25/06/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1826 | DBG001700 | Đạt     |         |
| 445 | CNTT457 | Hà Văn        | Nhất   | 21/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1827 | DBG001701 | Đạt     |         |
| 446 | CNTT458 | Nông Hoàng    | Nhi    | 16/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1828 | DBG001702 | Đạt     |         |
| 447 | CNTT459 | Hoàng Thị     | Nhung  | 07/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1829 | DBG001703 | Đạt     |         |
| 448 | CNTT460 | Lường Thúy    | Nhung  | 09/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1830 | DBG001704 | Đạt     |         |
| 449 | CNTT461 | Nông Thị      | Nhung  | 13/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1831 | DBG001705 | Đạt     |         |
| 450 | CNTT462 | Triệu Hồng    | Nhung  | 10/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1832 | DBG001706 | Đạt     |         |
| 451 | CNTT463 | Hoàng Tổ      | Như    | 20/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1833 | DBG001707 | Đạt     |         |
| 452 | CNTT464 | Lương Văn     | Ninh   | 03/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1834 | DBG001708 | Đạt     |         |
| 453 | CNTT465 | Hoàng Trung   | Phong  | 09/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1835 | DBG001709 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |               |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 454 | CNTT466 | Hoàng Văn     | Phong | 09/02/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1836 | DBG001710 | Đạt     |         |
| 455 | CNTT467 | Hoàng Minh    | Phú   | 09/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1837 | DBG001711 | Đạt     |         |
| 456 | CNTT468 | Hoàng Minh    | Phúc  | 10/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1838 | DBG001712 | Đạt     |         |
| 457 | CNTT469 | Hoàng Minh    | Phúc  | 03/08/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1839 | DBG001713 | Đạt     |         |
| 458 | CNTT470 | Hứa Văn       | Phúc  | 21/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1840 | DBG001714 | Đạt     |         |
| 459 | CNTT471 | Lương Hồng    | Phúc  | 22/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1841 | DBG001715 | Đạt     |         |
| 460 | CNTT472 | Nguyễn Đình   | Phúc  | 20/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1842 | DBG001716 | Đạt     |         |
| 461 | CNTT473 | Chu Văn       | Quang | 11/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1843 | DBG001717 | Đạt     |         |
| 462 | CNTT474 | Hà Quốc       | Quân  | 07/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1844 | DBG001718 | Đạt     |         |
| 463 | CNTT475 | Hoàng Đại     | Quân  | 09/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1845 | DBG001719 | Đạt     |         |
| 464 | CNTT476 | Luân Thành    | Quý   | 23/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1846 | DBG001720 | Đạt     |         |
| 465 | CNTT477 | Tô Cao        | Quý   | 25/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1847 | DBG001721 | Đạt     |         |
| 466 | CNTT478 | Lăng Quốc     | Quyền | 19/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 5.5       | CNTT/20/1848 | DBG001722 | Đạt     |         |
| 467 | CNTT479 | Chu Văn       | Quyết | 10/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1849 | DBG001723 | Đạt     |         |
| 468 | CNTT480 | Hoàng Thị Mai | Quỳnh | 08/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1850 | DBG001724 | Đạt     |         |
| 469 | CNTT481 | Lý Thị        | Quỳnh | 10/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1851 | DBG001725 | Đạt     |         |
| 470 | CNTT482 | Triệu Hoàng   | Sang  | 06/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 6.0       | CNTT/20/1852 | DBG001726 | Đạt     |         |
| 471 | CNTT483 | Lý Văn        | Sâm   | 04/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1853 | DBG001727 | Đạt     |         |
| 472 | CNTT484 | Hoàng Văn     | Soi   | 12/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1854 | DBG001728 | Đạt     |         |
| 473 | CNTT485 | Bùi Minh      | Son   | 20/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1855 | DBG001729 | Đạt     |         |
| 474 | CNTT486 | Lý Hồng       | Son   | 29/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1856 | DBG001730 | Đạt     |         |
| 475 | CNTT487 | Nông Tiến     | Son   | 30/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1857 | DBG001731 | Đạt     |         |
| 476 | CNTT488 | Triệu Văn     | Suân  | 02/06/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1858 | DBG001732 | Đạt     |         |
| 477 | CNTT489 | Lộc Văn       | Sỹ    | 08/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1859 | DBG001733 | Đạt     |         |
| 478 | CNTT490 | Phương Tú     | Tài   | 23/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1860 | DBG001734 | Đạt     |         |
| 479 | CNTT491 | Hứa Văn       | Thanh | 27/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.5         | 5.5       | CNTT/20/1861 | DBG001735 | Đạt     |         |
| 480 | CNTT492 | Bùi Thu       | Thảo  | 16/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.5         | 5.5       | CNTT/20/1862 | DBG001736 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                      |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 481 | CNTT493 | Hoàng Thị Thanh Thảo | 10/06/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1863 | DBG001737 | Đạt     |         |
| 482 | CNTT494 | Luân Thị Thảo        | 01/06/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1864 | DBG001738 | Đạt     |         |
| 483 | CNTT495 | Lộc Bảo Thế          | 10/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1865 | DBG001739 | Đạt     |         |
| 484 | CNTT496 | Chu Thị An Thi       | 18/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1866 | DBG001740 | Đạt     |         |
| 485 | CNTT497 | Hoàng Văn Thiên      | 04/11/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1867 | DBG001741 | Đạt     |         |
| 486 | CNTT498 | Nông Xuân Thiện      | 03/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 6.0       | CNTT/20/1868 | DBG001742 | Đạt     |         |
| 487 | CNTT499 | Đặng Duy Thịnh       | 06/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1869 | DBG001743 | Đạt     |         |
| 488 | CNTT500 | Trịnh Đức Thoại      | 28/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1870 | DBG001744 | Đạt     |         |
| 489 | CNTT501 | Phùng Minh Thông     | 22/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1871 | DBG001745 | Đạt     |         |
| 490 | CNTT502 | Hoàng Thị Thơ        | 10/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1872 | DBG001746 | Đạt     |         |
| 491 | CNTT503 | La Thị Thơ           | 02/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1873 | DBG001747 | Đạt     |         |
| 492 | CNTT504 | Lương Thị Thu        | 28/10/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1874 | DBG001748 | Đạt     |         |
| 493 | CNTT505 | Hoàng Đức Thuận      | 10/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1875 | DBG001749 | Đạt     |         |
| 494 | CNTT506 | Dương Thị Thùy       | 12/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.0         | 6.0       | CNTT/20/1876 | DBG001750 | Đạt     |         |
| 495 | CNTT507 | Hứa Thị Thủy         | 22/07/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1877 | DBG001751 | Đạt     |         |
| 496 | CNTT508 | Giang Công Thức      | 25/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1878 | DBG001752 | Đạt     |         |
| 497 | CNTT509 | Lý Văn Thức          | 12/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1879 | DBG001753 | Đạt     |         |
| 498 | CNTT510 | Đinh Thị Thương      | 17/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1880 | DBG001754 | Đạt     |         |
| 499 | CNTT511 | Chu Minh Tiên        | 13/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Nùng    | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1881 | DBG001755 | Đạt     |         |
| 500 | CNTT512 | Hoàng Xuân Tiến      | 09/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1882 | DBG001756 | Đạt     |         |
| 501 | CNTT513 | Lý Thị Tiệp          | 08/04/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1883 | DBG001757 | Đạt     |         |
| 502 | CNTT514 | Vi Văn Tiếp          | 14/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1884 | DBG001758 | Đạt     |         |
| 503 | CNTT515 | Ngô Quang Tiệp       | 16/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.5       | CNTT/20/1885 | DBG001759 | Đạt     |         |
| 504 | CNTT516 | Nông Văn Toàn        | 14/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1886 | DBG001760 | Đạt     |         |
| 505 | CNTT517 | Nông Quốc Toàn       | 22/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1887 | DBG001761 | Đạt     |         |
| 506 | CNTT518 | Tô Văn Tới           | 15/07/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1888 | DBG001762 | Đạt     |         |
| 507 | CNTT519 | Chu Thị Trang        | 02/08/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1889 | DBG001763 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------|--------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |            |        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 508 | CNTT520 | Vi Thị     | Trang  | 16/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1890 | DBG001764 | Đạt     |         |
| 509 | CNTT521 | Tô Thị     | Trình  | 25/01/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1891 | DBG001765 | Đạt     |         |
| 510 | CNTT522 | Hoàng Văn  | Trọng  | 26/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1892 | DBG001766 | Đạt     |         |
| 511 | CNTT523 | Hứa Văn    | Trọng  | 02/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1893 | DBG001767 | Đạt     |         |
| 512 | CNTT524 | Âu Văn     | Trung  | 24/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1894 | DBG001768 | Đạt     |         |
| 513 | CNTT525 | Hoàng Quốc | Trung  | 24/10/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.0       | CNTT/20/1895 | DBG001769 | Đạt     |         |
| 514 | CNTT526 | Hà Xuân    | Trường | 16/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.5       | CNTT/20/1896 | DBG001770 | Đạt     |         |
| 515 | CNTT527 | Hứa Văn    | Trường | 13/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 6.0       | CNTT/20/1897 | DBG001771 | Đạt     |         |
| 516 | CNTT528 | Đinh Văn   | Tú     | 04/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1898 | DBG001772 | Đạt     |         |
| 517 | CNTT529 | Lương Văn  | Tú     | 05/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1899 | DBG001773 | Đạt     |         |
| 518 | CNTT530 | Tô Văn     | Tú     | 12/11/2000 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1900 | DBG001774 | Đạt     |         |
| 519 | CNTT531 | Trương Văn | Tú     | 20/01/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.5       | CNTT/20/1901 | DBG001775 | Đạt     |         |
| 520 | CNTT532 | Vi Văn     | Tuân   | 20/12/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.5       | CNTT/20/1902 | DBG001776 | Đạt     |         |
| 521 | CNTT533 | Hoàng Anh  | Tuấn   | 17/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1903 | DBG001777 | Đạt     |         |
| 522 | CNTT534 | Hoàng Anh  | Tuấn   | 01/07/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1904 | DBG001778 | Đạt     |         |
| 523 | CNTT535 | Hoàng Mạnh | Tuấn   | 17/11/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1905 | DBG001779 | Đạt     |         |
| 524 | CNTT536 | Hoàng Ngọc | Tuấn   | 26/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1906 | DBG001780 | Đạt     |         |
| 525 | CNTT537 | Lăng Văn   | Tuấn   | 14/06/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1907 | DBG001781 | Đạt     |         |
| 526 | CNTT538 | Lương Ngọc | Tuấn   | 18/09/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 6.0       | CNTT/20/1908 | DBG001782 | Đạt     |         |
| 527 | CNTT539 | Lăng Thanh | Tùng   | 02/05/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.0         | 5.0       | CNTT/20/1909 | DBG001783 | Đạt     |         |
| 528 | CNTT540 | Mạn Văn    | Tùng   | 30/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1910 | DBG001784 | Đạt     |         |
| 529 | CNTT541 | Hà Văn     | Tự     | 04/03/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 6.2         | 5.0       | CNTT/20/1911 | DBG001785 | Đạt     |         |
| 530 | CNTT542 | Lăng Văn   | Tường  | 17/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.5       | CNTT/20/1912 | DBG001786 | Đạt     |         |
| 531 | CNTT543 | Hà Thị     | Vân    | 23/10/2002 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 6.0         | 5.5       | CNTT/20/1913 | DBG001787 | Đạt     |         |
| 532 | CNTT544 | Lương Văn  | Vân    | 13/02/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1914 | DBG001788 | Đạt     |         |
| 533 | CNTT545 | Phương Thế | Vinh   | 26/04/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1915 | DBG001789 | Đạt     |         |
| 534 | CNTT546 | Hoàng Tuấn | Vũ     | 11/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1916 | DBG001790 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số vào sổ    | Số hiệu   | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|--------------|-----------|---------|---------|
|     |         |                  |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |              |           |         |         |
| 535 | CNTT547 | Lộc Tấn Vũ       | 28/10/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.2         | 5.0       | CNTT/20/1917 | DBG001791 | Đạt     |         |
| 536 | CNTT548 | Nông Văn Vũ      | 19/08/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1918 | DBG001792 | Đạt     |         |
| 537 | CNTT549 | Trương Văn Vũ    | 26/12/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1919 | DBG001793 | Đạt     |         |
| 538 | CNTT550 | Vi Văn Vũ        | 28/09/2002 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.0         | 5.0       | CNTT/20/1920 | DBG001794 | Đạt     |         |
| 539 | CNTT551 | Lăng Thị Vui     | 10/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1921 | DBG001795 | Đạt     |         |
| 540 | CNTT552 | Hứa Thị Xanh     | 11/09/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.5         | 5.0       | CNTT/20/1922 | DBG001796 | Đạt     |         |
| 541 | CNTT553 | Lương Thị Xâm    | 28/02/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.0       | CNTT/20/1923 | DBG001797 | Đạt     |         |
| 542 | CNTT554 | Triệu Thanh Xoan | 15/12/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 6.5       | CNTT/20/1924 | DBG001798 | Đạt     |         |
| 543 | CNTT555 | Chu Thanh Xuân   | 22/04/2003 | Lạng Sơn | Nam       | Tày     | 5.5         | 6.0       | CNTT/20/1925 | DBG001799 | Đạt     |         |
| 544 | CNTT556 | Vi Thị Yên       | 09/11/2003 | Lạng Sơn | Nữ        | Tày     | 5.7         | 5.5       | CNTT/20/1926 | DBG001800 | Đạt     |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách:

544

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền

Bắc Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2020

THỦ KÝ HỘI ĐỒNG THI

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Quang